Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định

□□ˇ□□Õ□1□11

□□ô□,□1□□□1□ˇ1□□□□1□□1□Þ4□□,1□

(Kèm theo Thông báo số: /TB-UBND ngày 09/4/2021 của UBND tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN QUÝ I NĂM 2020	THỰC HIỆN QUÝ I NĂM 2021	SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
					DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=3/1*	*5=3/2*
A	**TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**5.700.000**	**1.252.773**	**1.453.073**	**25%**	**116%**
I	**Thu nội địa**	**5.300.000**	**1.165.936**	**1.358.239**	**26%**	**116%**
1	Thu từ khu vực DNNN	345.000	64.619	75.903	22%	117%
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	200.000	32.626	78.828	39%	242%
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	840.000	208.231	246.808	29%	119%
4	Thuế thu nhập cá nhân	245.000	102.081	100.116	41%	98%
5	Thuế bảo vệ môi trường	614.600	85.782	107.763	18%	126%
6	Lệ phí trước bạ	330.000	88.036	89.143	27%	101%
7	Thu phí, lệ phí	97.400	31.129	31.964	33%	103%
8	Các khoản thu về nhà, đất	2.375.500	494.864	569.321	24%	115%
-	*Thuế sử dụng đất nông nghiệp*					
-	*Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp*	16.800	1.500	872	5%	58%
-	*Thu tiền sử dụng đất*	2.220.000	457.188	553.035	25%	121%
-	*Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước*	138.000	35.755	15.121	11%	42%
-	*Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước*	700	421	293		70%
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	500	598	759		127%
10	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	8.000				
10	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	34.000	9.252	9.042	27%	98%
11	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	60.000	15.152	8.450	14%	56%
12	Thu khác ngân sách	150.000	33.566	40.142	27%	120%
II	**Thu từ dầu thô**					
III	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**	**400.000**	**78.431**	**91.395**	**23%**	**117%**
IV	**Thu viện trợ**					
V	**Thu huy động, đóng góp**		**8.406**	**3.439**		
B	**THU NSĐP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP**	**4.819.631**	**1.090.103**	**1.272.883**	**26%**	**117%**
1	Từ các khoản thu phân chia	381.631	74.644	94.513	25%	127%
2	Các khoản thu NSĐP được hưởng 100%	4.438.000	1.015.459	1.178.370	27%	116%